



Krong, ngày 14 tháng 11 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH

Kỳ họp thứ Hai mươi Chín (Chuyên đề)- HĐND xã khóa XIII (Nhiệm kỳ 2021-2026)

- 1. Chủ tọa kỳ họp: TT HĐND xã khóa XIII.
- 2. Thời gian: Một buổi, khai mạc vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 14 tháng 11 năm 2025.
- 3. Địa điểm: Tại Hội trường xã Krong.

TT	Nội dung	Người thực hiện	Ghi chú
1	Ổn định tổ chức, chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.	VP HĐND, UBND xã	
2	Khai mạc kỳ họp.	Đ/c Nguyễn Công Đạo	
3	Thông qua nội dung, chương trình kỳ họp.	Đ/c Nguyễn Chí Công	
4	UBND xã thông qua các tờ trình: 1. Tờ trình, dự thảo nghị quyết về tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã. 2. Tờ trình, dự thảo nghị quyết về tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã 3. Tờ trình, dự thảo nghị quyết về việc xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung, phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 chương trình MTQG xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững tại nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã. 4. Tờ trình, dự thảo nghị quyết về điều chỉnh dự toán ngân sách NN năm 2025.	TT UBND xã	
5	Ban KT-NS báo cáo thẩm tra các tờ trình dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp	Ban KT-NS	
6	Thảo luận	các ĐB dự họp	
7	UBND xã giải trình một số nội dung cần làm rõ	TT UBND xã	
8	Thư ký kỳ họp trình bày các dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp.	Đoàn thư ký	
9	Thảo luận, Biểu quyết các nghị quyết trình tại kỳ họp		
10	Bế mạc kỳ họp.	Chủ tọa kỳ họp xã	
11	Chào cờ bế mạc kỳ họp.		

Số: 856 /TTr-UBND

Krong, ngày 11 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH
**V/v xin chủ trương tiếp nhận kế hoạch vốn
đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã**

Kính gửi: HĐND xã Khoá XIII – Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề).

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia lai”;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 88-TB/KL ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong;

UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã Khoá XIII – Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) xem xét thống nhất việc tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đối với Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam và Làng Klếch với nội dung cụ thể như sau:

(Chi tiết có biểu Phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khoá XIII - Kỳ họp thứ Hai mươi chín xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND xã
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, VP.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Duy Kiên



PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số 836/TT-UBND ngày 11 / 11 /2025 của UBND xã Krong)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó NSTW NS Tỉnh				
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Kléch thuộc xã Krong	Số 23/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 và Số 136/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 của UBND huyện Kbang (cũ)	69.430,0	65.115,0	12.292,0	Ban quản lý Dự án ĐTXD khu vực Kbang	UBND xã Krong	Theo biên bản giao nhận dự án ngày 13/10/2025, kinh phí trên Ban quản lý Dự án ĐTXD khu vực Kbang đã thực hiện giải ngân 100%

Ku

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KRONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Krong, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

V/v tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KRONG
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI CHÍN (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia lai”;

Xét Tờ trình số 856/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày /11/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã từ Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Kbang về UBND xã.

(Chi tiết có biểu phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài Chính;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Ban TT UBMT TQVN xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. VP HĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Đạo

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 11 /2025 của HĐND xã Krong)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				NSTW	NS Tỉnh			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Kléch thuộc xã Krong	Số 23/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 và Số 136/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 của UBND huyện Kbang (cũ)	69.430,0		65.115,0	12.292,0	Ban quản lý Dự án ĐTXD khu vực Kbang	UBND xã Krong

ĐVT: Triệu đồng

Số: 857 /TTr-UBND

Krong, ngày 11 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v xin chủ trương bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025
và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện
vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã**

Kính gửi: HĐND xã Khoá XIII – Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề).

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND tỉnh “V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã”.

Căn cứ Thông báo Kết luận số 88-TB/KL ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong;

UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã Khoá XIII – Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) xem xét:

1. Bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025.
2. Thống nhất tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã, như sau:

(Chi tiết có biểu Phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khoá XIII - Kỳ họp thứ Hai mươi chín xem xét, quyết định./.

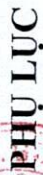
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND xã
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, VP.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Duy Kiên



ĐVT: Triệu đồng

Ken

Số: /NQ-HĐND

Krong, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

V/v bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025
và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện
vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KRONG
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI CHÍN (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND tỉnh “V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã”.

Xét Tờ trình số 857/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày /11 /2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã.

(Chi tiết có biểu phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài Chính;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Ban TT UBMT TQVN xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. VP HĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Đạo

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày 11 /11/2025 của HĐND xã Krong)

ĐVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao			Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Đầu mối giao kế hoạch vốn
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	Tổng số Kế hoạch vốn 2025	Trong đó		
			Kế hoạch vốn 2025	Kế hoạch vốn kéo dài				Kế hoạch vốn 2025	Kế hoạch vốn kéo dài	
1	Trường Mẫu giáo Krong: Hạng mục: đầu tư Nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục khác, ...						596,0	596,0		Phòng Kinh tế xã Krong

Số: 858 /TTr-UBND

Krong, ngày 11 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững
tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã**

Kính gửi: HĐND xã Khoá XIII – Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề).

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã “V/v phân bổ vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn xã Krong”;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 88-TB/KL ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong;

UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã Khoá XIII – Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) xem xét, điều chỉnh, bổ sung phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn xã với nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025:

1.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Tổng kinh phí điều chỉnh, phân bổ sau điều chỉnh: 220,880 triệu đồng (tăng 110,876 triệu đồng so với dự toán giao đầu năm và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã), trong đó:

Ngân sách TW: 190,0 triệu đồng (tăng (+) 120,876 triệu đồng).

Ngân sách xã: 0,0 triệu đồng (giảm (-) 10,0 triệu đồng).

- Nội dung điều chỉnh tăng: 120,876 triệu đồng, trong đó:

+ Phân bổ bổ sung tại Nội dung thành phần số 1 - Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch: 30,880 triệu đồng;

+ Điều chỉnh phân bổ tăng Nội dung thành phần số 6 - Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng: 89,996 triệu đồng.

- Nội dung điều chỉnh giảm: Nội dung thành phần số 7 - Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn "sáng-xanh-sạch-đẹp", giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam: 10,0 triệu đồng (Vốn NS xã).

* **Nguyên nhân:** Theo kết quả phân bổ vốn tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh, không phân bổ kinh phí đối ứng ngân sách xã để thực hiện Nội dung thành phần số 7 - Xây dựng cảnh quan nông thôn "sáng-xanh-sạch-đẹp", giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, tuy nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai (cũ) quy định ngân sách địa phương (tỉnh, xã) phải đối ứng tối thiểu 10% kinh phí thực hiện mô hình, tuy nhiên để phù hợp và đúng với nội dung kế hoạch phân bổ của Tỉnh, UBND xã đề nghị điều chỉnh giảm 10,0 triệu đồng (vốn ngân sách xã) đã phân bổ theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã.

1.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Tổng kinh phí điều chỉnh, phân bổ sau điều chỉnh Không tăng, không giảm so với dự toán giao đầu năm và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã, chỉ tiêu chính kinh phí giữa các Dự án của Chương trình.

- Nội dung điều chỉnh:

+ Nội dung điều chỉnh tăng: Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng điều chỉnh tăng 180,0 triệu đồng (Vốn NSTW)

+ Nội dung điều chỉnh giảm: Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: điều chỉnh giảm 180,0 triệu đồng (Vốn NSTW)

- Tổng kinh phí phân bổ sau điều chỉnh: 912,0 triệu đồng (trong đó: NSTW: 851,0 triệu đồng; Vốn NS xã: 61,0 triệu đồng)

2. Nội dung phân bổ chi tiết có phụ lục 1 và 2 kèm theo

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa XIII - Kỳ họp thứ Hai mươi chín xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, VP.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Duy Kiên



PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Tờ trình số 858 /TT-H.UBND ngày 11 /11/2025 của UBND xã Krông)

STT		Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã												Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng cộng			Trong đó			Tổng cộng	Trong đó								
			NSTW	NS Tỉnh	NS xã	NSTW	NS Tỉnh	NS xã		NSTW	NS Tỉnh	NS xã						
TỔNG CỘNG			110,004	100,004	0,0	10,0	110,876	120,876	0,0	-10,0	220,880	0,0	0,0					
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...																	
2	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức công đồng		0,004	0,004			30,880	30,880				30,880						
3	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn "sáng-xanh-sạch-đẹp", giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam		80,0	70,0		10,0	-10,0					90,0			90,0			
4	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng NTM		30,0	30,0			0,0					30,0			30,0			
-	Nội dung 1 - Hỗ trợ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình (Hỗ trợ BCD, BQL xã)		15,0	15,0			0,0					15,0			15,0			
-	Nội dung 4 -Hỗ trợ đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, ... (Hỗ trợ thực hiện các nội dung trong chương trình truyền thông)		15,0	15,0			0,0					15,0			15,0			

Kee

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Tờ trình số 858/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã Krông)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã				Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng công	Trong đó			Tổng công	Trong đó			Tổng công	Trong đó		
			NSTW	NS Tỉnh	NS xã		NSTW	NS Tỉnh	NS xã		NSTW	NS Tỉnh	NS xã
-	TỔNG SỐ ĐIỀU CHỈNH GIẢM	912,0	851,0	0,0	61,0	0,0	0,0	0,0	0,0	912,0	851,0	0,0	61,0
-	TỔNG SỐ ĐIỀU CHỈNH TĂNG					-180,0	-180,0	0,0	0,0				
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	416,0	390,0	0,0	26,0	0,0				416,0	390,0		26,0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	106,0	100,0	0,0	6,0	180,0	180,0			286,0	280,0		6,0
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	106,0	100,0		6,0	180,0	180,0			286,0	280,0		6,0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	327,0	302,0	0,0	25,0	-180,0	-180,0	0,0	0,0	147,0	122,0	0,0	25,0
-	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Kinh phí đào tạo nghề	226,0	209,0		17,0	-100,0	-100,0			126,0	109,0		17,0
-	Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	101,0	93,0		8,0	-80,0	-80,0			21,0	13,0		8,0
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	63,0	59,0	0,0	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	63,0	59,0	0,0	4,0
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	35,0	33,0		2,0					35,000	33,0		2,0
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	28,0	26,0		2,0					28,000	26,0		2,0

100

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ KRONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Krong, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ Vốn sự nghiệp
 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững
năm 2025 trên địa bàn xã Krong

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KRONG
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI CHÍN (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ “về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ “về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai 2 đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã “V/v phân bổ vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn xã Krong”;

Xét Tờ trình số 858/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày /11 /2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn xã, cụ thể:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Tổng kinh phí điều chỉnh, phân bổ sau điều chỉnh: 220,880 triệu đồng (tăng 110,876 triệu đồng so với dự toán giao đầu năm và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã), trong đó:

Ngân sách TW: 190,0 triệu đồng (tăng (+) 120,876 triệu đồng).

Ngân sách xã: 0,0 triệu đồng (giảm (-) 10,0 triệu đồng).

- Nội dung điều chỉnh tăng: 120,876 triệu đồng, trong đó:

+ Phân bổ bổ sung tại Nội dung thành phần số 1 - Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch: 30,880 triệu đồng;

+ Điều chỉnh phân bổ tăng Nội dung thành phần số 6 - Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng: 89,996 triệu đồng.

- Nội dung điều chỉnh giảm: Nội dung thành phần số 7 - Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn "sáng-xanh-sạch-đẹp", giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam: 10,0 triệu đồng (*Vốn NS xã*) .

(Chi tiết có biểu phụ lục số 01 kèm theo)

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Tổng kinh phí điều chỉnh, phân bổ sau điều chỉnh Không tăng, không giảm so với dự toán giao đầu năm và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã, chỉ tiêu chính kinh phí giữa các Dự án của Chương trình.

- Nội dung điều chỉnh:

+ Nội dung điều chỉnh tăng: Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng điều chỉnh tăng 180,0 triệu đồng (*Vốn NSTW*)

+ Nội dung điều chỉnh giảm: Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: điều chỉnh giảm 180,0 triệu đồng (*Vốn NSTW*)

- Tổng kinh phí phân bổ sau điều chỉnh: 912,0 triệu đồng (*trong đó: NSTW: 851,0 triệu đồng; Vốn NS xã: 61,0 triệu đồng*)

(Chi tiết có biểu phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài Chính;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Ban TT UBMT TQVN xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng ban chuyên môn xã;
- TTPVHCC xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Đạo

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Krong)

ĐVT: Triệu đồng																	
STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã						Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)						Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng			Trong đó			Tổng cộng			Trong đó			Tổng cộng			
		NSTW	NS Tỉnh	NS xã	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
TỔNG CỘNG		110,004	0,0	10,0	100,004	0,0	10,0	110,876	120,876	0,0	-10,0	220,880	30,880	90,0	0,0	0,0	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...							30,880	30,880				30,880	90,0			
2	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức công đồng	0,004			0,004			89,996	89,996								
3	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn "sáng-xanh-sạch-đẹp", giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	80,0			70,0		10,0	-10,0				-10,0		70,0	0,0	0,0	
4	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng NTM	30,0			30,0			0,0						30,0			
-	Nội dung 1 - Hỗ trợ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình (Hỗ trợ BCD, BQL xã)	15,0			15,0			0,0						15,0			
-	Nội dung 4 -Hỗ trợ đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, ... (Hỗ trợ thực hiện các nội dung trong chương trình truyền thông)	15,0			15,0			0,0						15,0			

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND xã Krông)

Đơn: Triệu Đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã				Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng công	Trong đó			Tổng công	Trong đó			Tổng công	Trong đó		
			NSTW	NS Tỉnh	NS xã		NSTW	NS Tỉnh	NS xã		NSTW	NS Tỉnh	NS xã
-	TỔNG SỐ	912,0	851,0	0,0	61,0	0,0	0,0	0,0	0,0	912,0	851,0	0,0	61,0
-	TỔNG SỐ ĐIỀU CHỈNH GIẢM					-180,0	-180,0	0,0	0,0				
-	TỔNG SỐ ĐIỀU CHỈNH TĂNG					180,0	180,0	0,0	0,0				
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	416,0	390,0	0,0	26,0	0,0				416,0	390,0		26,0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	106,0	100,0	0,0	6,0	180,0	180,0			286,0	280,0		6,0
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	106,0	100,0		6,0	180,0	180,0			286,0	280,0		6,0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	327,0	302,0	0,0	25,0	-180,0	-180,0	0,0	0,0	147,0	122,0	0,0	25,0
-	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Kinh phí đào tạo nghề	226,0	209,0		17,0	-100,0	-100,0			126,0	109,0		17,0
-	Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	101,0	93,0		8,0	-80,0	-80,0			21,0	13,0		8,0
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	63,0	59,0	0,0	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	63,0	59,0	0,0	4,0
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	35,0	33,0		2,0					35,000	33,0		2,0
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	28,0	26,0		2,0					28,000	26,0		2,0

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KRONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 859 /TTr-UBND

Krong, ngày 11 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị tổ chức kỳ họp chuyên đề
để thông qua một số nội dung do UBND xã trình, thuộc thẩm quyền của HĐND xã

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân xã Krong khóa XIII.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã “Ban hành quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND xã Krong, khóa XIII, nhiệm kỳ 2021-2026”;

UBND xã đề nghị thường trực HĐND xã xem xét tổ chức kỳ họp chuyên đề để xem xét quyết nghị một số nội dung thuộc thẩm quyền, cụ thể:

1. Tờ trình số 856 /TTr-UBND ngày 11 /11/2025 của UBND xã “Về việc tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã”;

2. Tờ trình số 857 /TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã “Về việc tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã”;

3. Tờ trình số 858 /TTr-UBND ngày 11 /11/2025 của UBND xã “Về việc xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã”;

4. Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã “Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025”.

UBND xã đề nghị thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, tổ chức kỳ họp chuyên đề trước ngày 17/11/2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Lê Duy Kiên

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Krong (khoá XIII)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Krong về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Krong sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Krong về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan đơn vị dự toán cấp xã.

Căn cứ Thông báo số -KL/ĐU ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong.

UBND xã kính trình Hội đồng nhân dân xã Krong xem xét, quyết nghị về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách.

- Tổng dự toán thu NSNN đã giao số tiền: 29.854 triệu đồng.
- Dự toán điều chỉnh, bổ sung số tiền: 6.502 triệu đồng.
- Tổng dự toán thu NSNN sau điều chỉnh, bổ sung số tiền: 36.356 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách.

- Tổng dự toán chi NSNN đã giao số tiền: 29.854 triệu đồng.
- Dự toán điều chỉnh, bổ sung: tăng số chi bổ sung mục tiêu, số tiền: 6.502 triệu đồng. Trong đó:

+ Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý, số tiền: 1.871 triệu đồng.

+ Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã, số tiền: 1.196 triệu đồng.

+ Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý, số tiền: 922 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã, số tiền: 85 triệu đồng.

+ Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã, số tiền: 220 triệu đồng.

+ Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025, số tiền: 2.119 triệu đồng (dự toán đã sử dụng: 704,874 triệu đồng, dự toán còn lại: 1.414,126 triệu đồng).

+ Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025, số tiền: 17 triệu đồng.

+ Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, số tiền: 72 triệu đồng.

- Tổng dự toán chi NSNN sau điều chỉnh, bổ sung số tiền: 36.356 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục 01 đến 07 kèm theo)

UBND xã Krong kính trình Hội đồng nhân dân xã Krong xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Duy Kiên



PHỤ LỤC SỐ 01
CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krong)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	582.000.000		582.000.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.854.000.000	6.502.000.000	36.356.000.000
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	246.000.000		246.000.000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.608.000.000	6.502.000.000	36.110.000.000
-	Bổ sung cân đối	9.012.000.000		9.012.000.000
-	Bổ sung mục tiêu	235.000.000		235.000.000
-	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi thường xuyên	20.361.000.000	6.502.000.000	26.863.000.000
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	29.854.000.000		36.356.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	14.000.000		14.000.000
2	Chi thường xuyên	29.502.000.000	6.502.000.000	36.004.000.000
	Trong đó:			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.581.000.000	1.871.000.000	18.452.000.000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
3	Dự phòng chi	103.000.000		103.000.000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	235.000.000		235.000.000
-	Kinh phí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (nguồn NSTW bổ sung)	190.000.000		190.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (nguồn NSTW bổ sung)	45.000.000		45.000.000





PHỤ LỤC SỐ 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krông)

DVT: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh		Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	
	TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	30.190.000.000	29.854.000.000	6.502.000.000	6.502.000.000	36.692.000.000	36.356.000.000	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	582.000.000	246.000.000			582.000.000	246.000.000	
	Trong đó:							
-	Thu NS tính hưởng theo phân cấp	336.000.000				336.000.000		
-	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	246.000.000				246.000.000		
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	405.000.000	95.000.000			405.000.000	95.000.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	405.000.000	95.000.000			405.000.000	95.000.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
-	Thuế tài nguyên							
2	Lệ phí trước bạ	30.000.000	10.000.000			30.000.000	10.000.000	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp							
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm							
6	Tiền sử dụng đất	20.000.000	14.000.000			20.000.000	14.000.000	
7	Phí và lệ phí	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
9	Thu khác và phạt các loại	27.000.000	27.000.000			27.000.000	27.000.000	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương							
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.608.000.000	29.608.000.000	6.502.000.000	6.502.000.000	36.110.000.000	36.110.000.000	
-	Bổ sung cân đối	9.012.000.000	9.012.000.000			9.012.000.000	9.012.000.000	
-	Bổ sung mục tiêu	235.000.000	235.000.000			235.000.000	235.000.000	
-	Bổ sung mục tiêu đưa vào chi thường xuyên	20.361.000.000	20.361.000.000	6.502.000.000	6.502.000.000	26.863.000.000	26.863.000.000	





PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

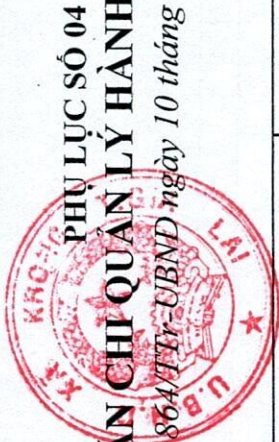
(Kèm theo Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krông)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
	TỔNG CHI NSNN	29.854.000.000	6.502.000.000	36.356.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	14.000.000		14.000.000
1	Nguồn tiền sử dụng đất	14.000.000		14.000.000
-	Tiền sử dụng đất giao thu trong năm 2025	14.000.000		14.000.000
2	Nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung			
3	Nguồn XDCB tập trung			
II	Chi thường xuyên	29.502.000.000	6.502.000.000	36.004.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	72.000.000	702.795.000	774.795.000
-	Sự nghiệp giao thông		30.000.000	30.000.000
-	Sự nghiệp nông nghiệp		124.326.000	124.326.000
-	Sự nghiệp lâm nghiệp		30.000.000	30.000.000
-	Sự nghiệp thủy lợi		164.114.400	164.114.400
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.800.000	94.354.600	102.154.600
-	Hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế	64.200.000		64.200.000
-	Sự nghiệp kinh tế khác		260.000.000	260.000.000
2	Sự nghiệp môi trường	30.000.000	102.000.000	132.000.000
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ			0
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	94.000.000	196.000.000	290.000.000
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000	50.000.000	80.000.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	10.000.000	50.000.000	60.000.000
7	Chi đảm bảo xã hội	2.825.000.000	1.274.824.000	4.099.824.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	2.584.000.000	1.274.824.000	3.858.824.000
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định	42.000.000		42.000.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ chính sách	199.000.000		199.000.000
8	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	16.581.000.000	1.871.000.000	18.452.000.000
-	Giáo dục	16.491.000.000	1.871.000.000	18.362.000.000
+	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý	15.531.000.000	1.871.000.000	17.402.000.000
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	960.000.000		960.000.000
-	Đào tạo	90.000.000		90.000.000
9	Sự nghiệp y tế	141.000.000		141.000.000
10	Chi quản lý hành chính	8.749.000.000	2.133.881.000	10.882.881.000
11	Chi an ninh trật tự	612.000.000		612.000.000
12	Chi quốc phòng	358.000.000	121.500.000	479.500.000
13	Chi khác Ngân sách			0
II	Nguồn CCTL			0
III	Dự phòng chi ngân sách	103.000.000		103.000.000
IV	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSMT	235.000.000		235.000.000
1	Kinh phí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (nguồn NSTW bổ sung)	190.000.000		190.000.000
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (nguồn NSTW bổ sung)	45.000.000		45.000.000





PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krong)

DVT: đồng.

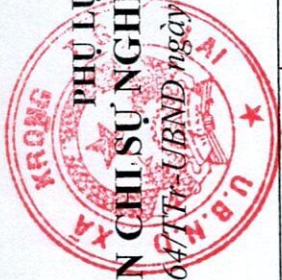
STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
	Tổng cộng	8.749.000.000	0	2.133.881.000	10.882.881.000
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ KRONG	1.295.000.000	0	814.924.000	2.109.924.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	903.000.000	0	141.000.000	1.044.000.000
-	Kinh phí tiền lương	837.000.000		141.000.000	978.000.000
-	Chi thường xuyên	66.000.000			66.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	356.000.000	0	609.424.000	965.424.000
-	Phụ cấp Ủy viên BCH Đảng bộ xã (12 ủy viên+ 6 uỷ viên)	50.000.000		8.424.000	58.424.000
-	Kinh phí chi hợp đồng lao động (1 lái xe)	36.000.000		2.000.000	38.000.000
-	Kinh phí theo Quyết định 99-QĐ/TW	90.000.000			90.000.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	70.000.000	-70.000.000	432.000.000	432.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy	110.000.000	14.776.000	50.000.000	174.776.000
-	Kinh phí chi thù lao trách nhiệm Ban Công tác 35 Đảng ủy xã		45.864.000		45.864.000
-	Kinh phí chế độ bồi dưỡng phục vụ Hoạt động của Đảng		9.126.000		9.126.000
-	Kinh phí chế độ bồi dưỡng công tác văn thư		234.000		234.000
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019			117.000.000	117.000.000
1.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	36.000.000	0	64.500.000	100.500.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	36.000.000		64.500.000	100.500.000
2	ỦY BAN MẬT TRẦN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ KRONG	466.000.000	0	174.500.000	640.500.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	231.000.000	0	76.200.000	307.200.000
-	Kinh phí tiền lương	213.000.000		76.200.000	289.200.000
-	Chi thường xuyên	18.000.000			18.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	226.000.000	0	76.800.000	302.800.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
-	Kinh phí tổ chức đại hội Mặt trận	40.000.000	-40.000.000		0
-	Kinh phí tổ chức Đại hội (Đoàn, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh)	80.000.000	40.000.000		120.000.000
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động phong trào công tác đoàn, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh	30.000.000			30.000.000
-	Kinh phí hoạt động của mặt trận	20.000.000			20.000.000
-	Kinh phí khoán hoạt động các tổ chức CT-XH theo NQ73 HĐND tỉnh	56.000.000	-22.300.000		33.700.000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày hội Đại đoàn kết		22.300.000		22.300.000
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019			46.800.000	46.800.000
-	Kinh phí hoạt động chung của khối			30.000.000	30.000.000
2.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	9.000.000	0	21.500.000	30.500.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	9.000.000		21.500.000	30.500.000
3	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRONG	6.849.000.000	0	756.944.000	7.605.944.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.051.000.000	0	334.276.000	1.385.276.000
-	Kinh phí tiền lương	949.000.000		334.276.000	1.283.276.000
-	Chi thường xuyên	102.000.000			102.000.000
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.719.000.000	0	347.400.000	6.066.400.000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã (22 đại biểu)	93.000.000			93.000.000
-	Phụ cấp hỗ trợ công việc cho khối chính quyền (04 người KCT xã)	95.000.000			95.000.000
-	Phụ cấp không chuyên trách ở làng (3 chức danh)	555.000.000			555.000.000
-	Phụ cấp người trực tiếp ở làng (6 chức danh)	632.000.000			632.000.000
-	Kinh phí chi hợp đồng lao động (1 bảo vệ, 1 công vụ)	72.000.000			72.000.000
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến GDPL, hòa giải cơ sở	17.000.000			17.000.000
-	Kinh phí chi hoạt động chung (tiền điện, Internet, đường truyền ...)	50.000.000			50.000.000
-	Quỹ khen thưởng tập trung	40.000.000			40.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã	40.000.000		30.000.000	70.000.000
-	Kinh phí hoạt động của UBND xã	147.958.009		50.000.000	197.958.009



STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (số đã chi đến 30/6/2025)	3.977.041.991			3.977.041.991
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019			163.800.000	163.800.000
-	Kinh phí tiền lương cho lao động hợp đồng công chức			30.000.000	30.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025			73.600.000	73.600.000
3.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	79.000.000	0	75.268.000	154.268.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	79.000.000		75.268.000	154.268.000
4	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ KRONG	89.000.000	0	30.750.000	119.750.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	69.000.000	0	0	69.000.000
-	Kinh phí tiền lương	63.000.000			63.000.000
-	Chi thường xuyên	6.000.000			6.000.000
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000	0	20.000.000	40.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm PV HCC	20.000.000		20.000.000	40.000.000
4.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	0	0	10.750.000	10.750.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			10.750.000	10.750.000
5	KINH PHÍ CHỨA PHÂN BỐ	50.000.000	0	356.763.000	406.763.000
-	Chi quản lý hành chính	50.000.000			50.000.000
-	Kinh phí chênh lệch bổ sung mục tiêu (từ cấp huyện về cấp xã phát sinh 2025)			463.000	463.000
-	Tình Cấp bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã			240.000.000	240.000.000
-	Kinh phí Mua sắm thiết bị, thuê kênh truyền kết nối vào hạ tầng truyền thông ngành Tài chính			116.300.000	116.300.000





PHỤ LỤC SỐ 05
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krong)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CỘNG	16.491.000.000	0	1.871.000.000	18.362.000.000
I	Chi sự nghiệp giáo dục	15.531.000.000	639.200.000	1.094.150.000	17.264.350.000
1	Trường Mẫu giáo Krong	2.931.000.000	115.600.000	0	3.046.600.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.348.000.000	0	0	2.348.000.000
-	Kinh phí tiền lương	2.239.000.000			2.239.000.000
-	Chi thường xuyên	109.000.000			109.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	423.000.000	115.600.000	0	538.600.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	321.000.000			321.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo ND 81/2021 (nay là ND 238/2025/NĐ-CP)	102.000.000	115.600.000		217.600.000
1.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	160.000.000	0	0	160.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	160.000.000			160.000.000
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	1.381.000.000	20.800.000	62.000.000	1.463.800.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.074.000.000	0	62.000.000	1.136.000.000
-	Kinh phí tiền lương	939.000.000		62.000.000	1.001.000.000
-	Chi thường xuyên	135.000.000			135.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	231.000.000	20.800.000	0	251.800.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	187.000.000			187.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo ND 81/2021 (nay là ND 238/2025/NĐ-CP)	44.000.000	20.800.000		64.800.000
2.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	76.000.000	0	0	76.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	76.000.000			76.000.000
3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	4.234.000.000	230.000.000	407.460.000	4.871.460.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.269.000.000	89.000.000	112.000.000	3.470.000.000
-	Kinh phí tiền lương	3.174.000.000		112.000.000	3.286.000.000
-	Chi thường xuyên	95.000.000	89.000.000		184.000.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	690.000.000	141.000.000	295.460.000	1.126.460.000
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (nay là NĐ 66/2025/NĐ-CP)	497.000.000		290.500.000	787.500.000
-	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025			4.960.000	4.960.000
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú chi hoạt động	18.000.000	-18.000.000		0
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho HS, bếp ăn tập thể	174.000.000	-71.000.000		103.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo NĐ 81/2021 (nay là NĐ 238/2025/NĐ-CP)	1.000.000	230.000.000		231.000.000
3.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	275.000.000	0	0	275.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	275.000.000			275.000.000
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Krong	3.316.000.000	146.800.000	401.190.000	3.863.990.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.683.000.000	-22.573.000	0	2.660.427.000
-	Kinh phí tiền lương	2.456.000.000	-22.573.000		2.433.427.000
-	Chi thường xuyên	227.000.000			227.000.000
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	465.000.000	146.800.000	401.190.000	1.012.990.000
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (nay là NĐ 66/2025/NĐ-CP)	401.000.000		349.000.000	750.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo NĐ 81/2021 (nay là NĐ 238/2025/NĐ-CP)	50.000.000	146.800.000		196.800.000
-	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025			1.540.000	1.540.000
-	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo NĐ 76/2019/NĐ-CP			50.650.000	50.650.000
-	Hỗ trợ các trường có học sinh bán trú chi hoạt động	14.000.000			14.000.000
4.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	168.000.000	22.573.000	0	190.573.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	168.000.000	22.573.000		190.573.000
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Krong	3.669.000.000	126.000.000	193.500.000	3.988.500.000
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.888.000.000			2.888.000.000
-	Kinh phí tiền lương	2.541.000.000			2.541.000.000
-	Chi thường xuyên	347.000.000			347.000.000
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	638.000.000	126.000.000	193.500.000	957.500.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (nay là NĐ 66/2025/NĐ-CP)	451.000.000		193.500.000	644.500.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo NĐ 81/2021 (nay là NĐ 238/2025/NĐ-CP)	72.000.000	126.000.000		198.000.000
-	Hỗ trợ các trường có học sinh bán trú chi hoạt động	15.000.000			15.000.000
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho HS, bếp ăn tập thể	99.000.000			99.000.000
-	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	1.000.000			1.000.000
5.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	143.000.000	0	0	143.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	143.000.000			143.000.000
6	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRONG (SN giáo dục khác)		0	30.000.000	30.000.000
-	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục			30.000.000	30.000.000
II	Kinh phí chưa phân bổ	960.000.000	-639.200.000	776.850.000	1.097.650.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo NĐ 81/2021 (nay là NĐ 238/2025/NĐ-CP)	960.000.000	-639.200.000		320.800.000
-	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục			776.850.000	776.850.000



PHỤ LỤC SỐ 06

DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP (TRỪ SN GIÁO DỤC)

(Kèm theo Tờ trình số 864/TT-Tr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krong)

DVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CỘNG	4.497.000.000	0	2.497.119.000	6.994.119.000
I	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRON	4.497.000.000	-190.000.000	1.775.119.000	6.082.119.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	117.000.000	0	702.795.000	819.795.000
1.1	Sự nghiệp giao thông	45.000.000	0	30.000.000	75.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (nguồn NSTW bổ sung)	45.000.000		30.000.000	75.000.000
1.2	Sự nghiệp nông nghiệp	0	0	124.326.000	124.326.000
-	Kinh phí chính sách phát triển, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025	0		122.076.000	122.076.000
-	Kinh phí hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra			2.250.000	2.250.000
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	0	0	164.114.400	164.114.400
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (đợt 1)			98.469.000	98.469.000
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025			65.645.400	65.645.400
1.4	Sự nghiệp lâm nghiệp	0	0	30.000.000	30.000.000
-	Hỗ trợ tổ tuần tra truy quét bảo vệ rừng			30.000.000	30.000.000
1.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.800.000	0	94.354.600	102.154.600
-	Các vụ liên quan đến kiến thiết thị chính ...	5.546.742		94.354.600	99.901.342
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	2.253.258			2.253.258
1.6	Hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế	64.200.000	0	0	64.200.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	64.200.000			64.200.000
1.7	Sự nghiệp kinh tế khác			260.000.000	260.000.000
2	Sự nghiệp môi trường	30.000.000	0	102.000.000	132.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến vệ sinh môi trường và các hoạt động môi trường khác ...	30.000.000		102.000.000	132.000.000
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ				0
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	94.000.000	0	196.000.000	290.000.000
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh" theo NQ88 HĐND tỉnh	49.000.000			49.000.000
-	Kinh phí quản lý, bảo vệ khu di tích lịch sử khu 10 năm 2025			96.000.000	96.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động văn hóa thông tin ...	15.245.970		100.000.000	115.245.970

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	29.754.030			29.754.030
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000	0	50.000.000	80.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thể dục thể thao ...	30.000.000		50.000.000	80.000.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	10.000.000	0	50.000.000	60.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động phát thanh	3.731.674		50.000.000	53.731.674
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	6.268.326			6.268.326
7	Chi đảm bảo xã hội	2.825.000.000	0	552.824.000	3.377.824.000
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	2.584.000.000			2.584.000.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ chính sách	199.000.000			199.000.000
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định	21.000.000			21.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	21.000.000			21.000.000
-	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS huyện)			81.824.000	81.824.000
-	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS tỉnh)			454.000.000	454.000.000
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025			17.000.000	17.000.000
8	Sự nghiệp đào tạo	90.000.000	0	0	90.000.000
-	Chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức xã	84.380.000			84.380.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	5.620.000			5.620.000
9	Sự nghiệp y tế	141.000.000	0	0	141.000.000
-	Chi phụ cấp y tế thôn làng	70.800.000			70.800.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	70.200.000			70.200.000
10	Chi an ninh trật tự	612.000.000	0	0	612.000.000
-	Chi hỗ trợ lực LLAN trật tự ở cơ sở theo NQ 87/2024	270.000.000			270.000.000
-	Đóng BH tự nguyện phần NSNN hỗ trợ	6.087.000			6.087.000
-	Chi bảo đảm điều kiện hoạt động LL ANTT	20.000.000			20.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh	18.000.000			18.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	297.913.000			297.913.000
11	Chi quốc phòng	358.000.000	0	121.500.000	479.500.000
-	Phụ cấp theo Luật dân quân tự vệ	85.923.737		36.500.000	122.423.737
-	Kinh phí huấn luyện; kinh phí đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ theo quy định, huy động DQTV trực SSCĐ	20.000.000		50.000.000	70.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ sơ tuyển, khám tuyển NVQS			35.000.000	35.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	252.076.263			252.076.263

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
12	Chi chương trình MTQG XD NTM (vốn sự nghiệp NSTW hỗ trợ)	190.000.000	-190.000.000	0	0
-	Nội dung thành phần số 7	70.000.000	-70.000.000		0
-	Nội dung thành phần số 11	30.000.000	-30.000.000		0
-	Nội dung thành phần số 6	4.000	-4.000		0
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025 (NDTP số 6)	89.996.000	-89.996.000		0
II	Chi chương trình MTQG XD NTM (giao về BQL thực hiện các CTMT xã Krông quan lý thực hiện)	-	190.000.000		190.000.000
III	KINH PHÍ CHỨA PHÂN BỐ	-	-	722.000.000	722.000.000
-	Chi đảm bảo xã hội			722.000.000	722.000.000





PHỤ LỤC SỐ 07
CHI TIẾT PHÂN BỐ DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
(TỈNH CẤP BỔ SUNG DỰ TOÁN TÀI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2456/QĐ-UBND NGÀY 31/10/2025)
(Kèm theo Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Krông)

Đơn vị: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Số tiền	Trong đó						Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025		Kinh phí chi trả cho bù đắp chênh lệch 06 tháng cuối năm 2025	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
			Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã)	Kinh phí trợ giúp nghiệp vụ hòa thông tin, phát hành, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị trấn, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Tổng cộng	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại		
	TỔNG CỘNG	6.502.000.000	1.871.000.000	1.196.000.000	922.000.000	85.000.000	220.000.000	2.112.000.000	704.874.000	1.414.126.000	17.000.000	72.000.000
1	KINH PHÍ PHÂN BỐ	4.646.387.000	1.094.150.000	956.000.000	200.000.000	85.000.000	220.000.000	2.002.237.000	704.874.000	1.297.363.000	17.000.000	72.000.000
1	TRƯỜNG MẦM GIÁO KRONG	62.000.000	62.000.000									
2	TRƯỜNG MẦM GIÁO HOA MI	62.000.000	62.000.000									
3	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS KRONG	401.190.000	401.190.000									
	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025	1.540.000	1.540.000									
	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP (nay là ND 66/2025/ND-CP)	349.000.000	349.000.000									
	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/ND-CP	50.650.000	50.650.000									
4	TRƯỜNG PTDTBT TH LÊ VĂN TẮM	407.460.000	407.460.000									
	Kinh phí tiền lương	112.000.000	112.000.000									
	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP (nay là ND 66/2025/ND-CP)	290.500.000	290.500.000									
	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025	4.960.000	4.960.000									
5	TRƯỜNG PTDTBT THCS KRONG	193.500.000	193.500.000									
	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP (nay là ND 66/2025/ND-CP)	193.500.000	193.500.000									
6	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ KRONG	814.924.000	-	268.424.000	-	-	-	546.500.000	-	546.500.000	-	-
	Kinh phí tiền lương	141.000.000	141.000.000									
	Phụ cấp Ủy viên BCH Đảng bộ xã (bổ sung 6 ủy viên)	8.424.000	8.424.000									
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019	117.000.000	117.000.000									
	Kinh phí chi hợp đồng lao động (lái xe)	2.000.000	2.000.000									
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP năm 2025	64.500.000						64.500.000		64.500.000		
	Chi quản lý hành chính (hoạt động chung của khối)	50.000.000						50.000.000		50.000.000		
	Kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ	432.000.000						432.000.000		432.000.000		
7	ỦY BAN MẬT TRẦN TQVN XÃ KRONG	174.500.000	-	123.000.000	-	-	-	51.500.000	-	51.500.000	-	-
	Kinh phí tiền lương	76.200.000		76.200.000								
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019	46.800.000		46.800.000								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP năm 2025	21.500.000						21.500.000		21.500.000		
	Chi quản lý hành chính	30.000.000						30.000.000		30.000.000		
8	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ KRONG	30.750.000	-	-	-	-	-	30.750.000	-	30.750.000	-	-
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP năm 2025	10.750.000						10.750.000		10.750.000		
	Chi quản lý hành chính	20.000.000						20.000.000		20.000.000		
9	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRONG	2.562.063.000	30.000.000	564.576.000	200.000.000	85.000.000	220.000.000	1.373.487.000	704.874.000	668.613.000	17.000.000	72.000.000
	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	73.600.000						73.600.000		73.600.000		
	Kinh phí hỗ trợ sự dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	164.114.400					65.645.400	98.469.000	49.200.000	49.269.000		

STT	ĐƠN VỊ	Số tiền	Trong đó							Kính phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Kính phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	
			Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyên về cấp xã; kinh phí chỉ đạo các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Kính phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị trấn, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025				
								Tổng cộng	Dự toán đã sử dụng			Dự toán còn lại
	Kính phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS huyện)	81.824.000						81.824.000	81.824.000	-		
	Kính phí quản lý, bảo vệ khu di tích lịch sử khu 10 năm 2025	96.000.000						96.000.000	48.000.000	48.000.000		
	Kính phí hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra	2.250.000						2.250.000	2.250.000	-		
	Quỹ tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025	75.268.000						75.268.000		75.268.000		
	Kính phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS tỉnh)	454.000.000						454.000.000	450.000.000	4.000.000		
	Kính phí chỉnh sách phát triển, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025	122.076.000						122.076.000		122.076.000		
	Sự nghiệp kinh tế khác	260.000.000						260.000.000		260.000.000		
	Sự nghiệp môi trường	102.000.000						102.000.000		102.000.000		
	Chi quản lý hành chính (HĐND+UBND)	80.000.000						80.000.000		80.000.000		
	Kính phí tiền lương	334.276.000		334.276.000				334.276.000		334.276.000		
	Kính phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019	163.800.000		163.800.000				163.800.000		163.800.000		
	Kính phí tiền lương cho lao động hợp đồng công chức	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000		
	Phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng DQTV	36.500.000		36.500.000				36.500.000		36.500.000		
	Kính phí huy động DQTV trực SSCĐ	50.000.000		50.000.000			50.000.000	50.000.000				
	Kính phí hỗ trợ sơ tuyển, khám tuyển NVQS	35.000.000		35.000.000			35.000.000	35.000.000				
	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục	30.000.000		30.000.000				-	-			
	Đảm bảo xã hội	17.000.000		17.000.000				-	-		17.000.000	
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	100.000.000		100.000.000			100.000.000	100.000.000				
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	50.000.000		50.000.000			50.000.000	50.000.000				
	Sự nghiệp thể dục thể thao	50.000.000		50.000.000			50.000.000	50.000.000				
	Sự nghiệp giao thông	30.000.000		30.000.000					30.000.000			
	Sự nghiệp lâm nghiệp	30.000.000		30.000.000					30.000.000			
	Kiến thiết thị trấn	94.354.600		94.354.600					94.354.600			
II	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	1.855.613.000	776.850.000	240.000.000	722.000.000		-	116.763.000	-	116.763.000	-	-
	Kinh phí chỉnh lịch bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã	463.000						463.000		463.000		
	Kinh phí Mua sắm thiết bị, thuê kênh truyền kết nối vào hạ tầng truyền thông ngành Tài chính	116.300.000						116.300.000		116.300.000		
	Kinh phí tiền lương, phụ cấp	240.000.000		240.000.000				240.000.000		240.000.000		
	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục	776.850.000		776.850.000				776.850.000		776.850.000		
	Đảm bảo xã hội	722.000.000		722.000.000			722.000.000	722.000.000				

Số: /NQ-HĐND

Krong, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ Krong
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI CHÍN (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Krong về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Krong sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Krong về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan đơn vị dự toán cấp xã.

Căn cứ Thông báo số -KL/ĐU ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong;

Xét Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10/11/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày /11/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tại Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã, cụ thể:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách.

- Tổng dự toán thu NSNN đã giao số tiền: 29.854 triệu đồng.
- Dự toán điều chỉnh, bổ sung số tiền: 6.502 triệu đồng.
- Tổng dự toán thu NSNN sau điều chỉnh, bổ sung số tiền: 36.356 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách.

- Tổng dự toán chi NSNN đã giao số tiền: 29.854 triệu đồng.
- Dự toán điều chỉnh, bổ sung: tăng số chi bổ sung mục tiêu, số tiền: 6.502 triệu đồng. Trong đó:
 - + Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý, số tiền: 1.871 triệu đồng.
 - + Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã, số tiền: 1.196 triệu đồng.
 - + Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý, số tiền: 922 triệu đồng.
 - + Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã, số tiền: 85 triệu đồng.
 - + Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã, số tiền: 220 triệu đồng.
 - + Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025, số tiền: 2.119 triệu đồng (dự toán đã sử dụng: 704,874 triệu đồng, dự toán còn lại: 1.414,126 triệu đồng).
 - + Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025, số tiền: 17 triệu đồng.
 - + Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, số tiền: 72 triệu đồng.
- Tổng dự toán chi NSNN sau điều chỉnh, bổ sung số tiền: 36.356 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục 01 đến 07 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Krong Khoá XIII - Kỳ họp thứ hai mươi chín (chuyên đề) thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Ban TT UBMT TQVN xã;
- Hai Ban và các vị đại biểu HĐND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Đạo

PHỤ LỤC SỐ 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krông)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	582.000.000		582.000.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.854.000.000	6.502.000.000	36.356.000.000
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	246.000.000		246.000.000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.608.000.000	6.502.000.000	36.110.000.000
-	Bổ sung cân đối	9.012.000.000		9.012.000.000
-	Bổ sung mục tiêu	235.000.000		235.000.000
-	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi thường xuyên	20.361.000.000	6.502.000.000	26.863.000.000
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	29.854.000.000		36.356.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	14.000.000		14.000.000
2	Chi thường xuyên	29.502.000.000	6.502.000.000	36.004.000.000
	Trong đó:			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.581.000.000	1.871.000.000	18.452.000.000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
3	Dự phòng chi	103.000.000		103.000.000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	235.000.000		235.000.000
-	Kinh phí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (nguồn NSTW bổ sung)	190.000.000		190.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (nguồn NSTW bổ sung)	45.000.000		45.000.000

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krông)

DVT: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh		Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh		Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	
	TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	30.190.000.000	29.854.000.000	6.502.000.000	6.502.000.000	36.692.000.000	36.356.000.000	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	582.000.000	246.000.000			582.000.000	246.000.000	
	Trong đó:							
-	Thu NS tính hưởng theo phân cấp	336.000.000				336.000.000		
-	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	246.000.000				246.000.000		
I	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	405.000.000	95.000.000			405.000.000	95.000.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	405.000.000	95.000.000			405.000.000	95.000.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
-	Thuế tài nguyên							
2	Lệ phí trước bạ	30.000.000	10.000.000			30.000.000	10.000.000	
3	Thuế nhà đất; thuế đất nông nghiệp							
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm							
6	Tiền sử dụng đất	20.000.000	14.000.000			20.000.000	14.000.000	
7	Phí và lệ phí	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
9	Thu khác và phạt các loại	27.000.000	27.000.000			27.000.000	27.000.000	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương							
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.608.000.000	29.608.000.000	6.502.000.000	6.502.000.000	36.110.000.000	36.110.000.000	
-	Bổ sung cân đối	9.012.000.000	9.012.000.000			9.012.000.000	9.012.000.000	
-	Bổ sung mục tiêu	235.000.000	235.000.000			235.000.000	235.000.000	
-	Bổ sung mục tiêu đưa vào chi thường xuyên	20.361.000.000	20.361.000.000	6.502.000.000	6.502.000.000	26.863.000.000	26.863.000.000	

PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krông)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
	TỔNG CHI NSNN	29.854.000.000	6.502.000.000	36.356.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	14.000.000		14.000.000
1	Nguồn tiền sử dụng đất	14.000.000		14.000.000
-	Tiền sử dụng đất giao thu trong năm 2025	14.000.000		14.000.000
2	Nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung			
3	Nguồn XDCB tập trung			
II	Chi thường xuyên	29.502.000.000	6.502.000.000	36.004.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	72.000.000	702.795.000	774.795.000
-	Sự nghiệp giao thông		30.000.000	30.000.000
-	Sự nghiệp nông nghiệp		124.326.000	124.326.000
-	Sự nghiệp lâm nghiệp		30.000.000	30.000.000
-	Sự nghiệp thủy lợi		164.114.400	164.114.400
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.800.000	94.354.600	102.154.600
-	Hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế	64.200.000		64.200.000
-	Sự nghiệp kinh tế khác		260.000.000	260.000.000
2	Sự nghiệp môi trường	30.000.000	102.000.000	132.000.000
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ			0
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	94.000.000	196.000.000	290.000.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000	50.000.000	80.000.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	10.000.000	50.000.000	60.000.000
7	Chi đảm bảo xã hội	2.825.000.000	1.274.824.000	4.099.824.000
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	2.584.000.000	1.274.824.000	3.858.824.000
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định	42.000.000		42.000.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ chính sách	199.000.000		199.000.000
8	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	16.581.000.000	1.871.000.000	18.452.000.000
-	Giáo dục	16.491.000.000	1.871.000.000	18.362.000.000
+	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý	15.531.000.000	1.871.000.000	17.402.000.000
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	960.000.000		960.000.000
-	Đào tạo	90.000.000		90.000.000
9	Sự nghiệp y tế	141.000.000		141.000.000
10	Chi quản lý hành chính	8.749.000.000	2.133.881.000	10.882.881.000
11	Chi an ninh trật tự	612.000.000		612.000.000
12	Chi quốc phòng	358.000.000	121.500.000	479.500.000
13	Chi khác Ngân sách			0
II	Nguồn CCTL			0
III	Dự phòng chi ngân sách	103.000.000		103.000.000
IV	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSMT	235.000.000		235.000.000
1	Kinh phí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (nguồn NSTW bổ sung)	190.000.000		190.000.000
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (nguồn NSTW bổ sung)	45.000.000		45.000.000

PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krông)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
	Tổng cộng	8.749.000.000	0	2.133.881.000	10.882.881.000
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ KRÔNG	1.295.000.000	0	814.924.000	2.109.924.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	903.000.000	0	141.000.000	1.044.000.000
-	Kinh phí tiền lương	837.000.000		141.000.000	978.000.000
-	Chi thường xuyên	66.000.000			66.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	356.000.000	0	609.424.000	965.424.000
-	Phụ cấp Ủy viên BCH Đảng bộ xã (12 ủy viên+ 6 ủy viên)	50.000.000		8.424.000	58.424.000
-	Kinh phí chi hợp đồng lao động (1 lái xe)	36.000.000		2.000.000	38.000.000
-	Kinh phí theo Quyết định 99-QĐ/TW	90.000.000			90.000.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	70.000.000	-70.000.000	432.000.000	432.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy	110.000.000	14.776.000	50.000.000	174.776.000
-	Kinh phí chi thù lao trách nhiệm Ban Công tác 35 Đảng ủy xã		45.864.000		45.864.000
-	Kinh phí chế độ bồi dưỡng phục vụ Hoạt động của Đảng		9.126.000		9.126.000
-	Kinh phí chế độ bồi dưỡng công tác văn thư		234.000		234.000
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019			117.000.000	117.000.000
1.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	36.000.000	0	64.500.000	100.500.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	36.000.000		64.500.000	100.500.000
2	ỦY BAN MẶT TRÀN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ KRÔNG	466.000.000	0	174.500.000	640.500.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	231.000.000	0	76.200.000	307.200.000
-	Kinh phí tiền lương	213.000.000		76.200.000	289.200.000
-	Chi thường xuyên	18.000.000			18.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	226.000.000	0	76.800.000	302.800.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
-	Kinh phí tổ chức đại hội Mặt trận	40.000.000	-40.000.000		0
-	Kinh phí tổ chức Đại hội (Đoàn, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh)	80.000.000	40.000.000		120.000.000
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động phong trào công tác đoàn, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh	30.000.000			30.000.000
-	Kinh phí hoạt động của mặt trận	20.000.000			20.000.000
-	Kinh phí khoán hoạt động các tổ chức CT-XH theo NQ73 HĐND tỉnh	56.000.000	-22.300.000		33.700.000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày hội Đại đoàn kết		22.300.000		22.300.000
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019			46.800.000	46.800.000
-	Kinh phí hoạt động chung của khối			30.000.000	30.000.000
2.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	9.000.000	0	21.500.000	30.500.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	9.000.000		21.500.000	30.500.000
3	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRONG	6.849.000.000	0	756.944.000	7.605.944.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.051.000.000	0	334.276.000	1.385.276.000
-	Kinh phí tiền lương	949.000.000		334.276.000	1.283.276.000
-	Chi thường xuyên	102.000.000			102.000.000
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.719.000.000	0	347.400.000	6.066.400.000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã (22 đại biểu)	93.000.000			93.000.000
-	Phụ cấp hỗ trợ công việc cho khối chính quyền (04 người KCT xã)	95.000.000			95.000.000
-	Phụ cấp không chuyên trách ở làng (3 chức danh)	555.000.000			555.000.000
-	Phụ cấp người trực tiếp ở làng (6 chức danh)	632.000.000			632.000.000
-	Kinh phí chi hợp đồng lao động (1 bảo vệ, 1 công vụ)	72.000.000			72.000.000
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến GDPL, hòa giải cơ sở	17.000.000			17.000.000
-	Kinh phí chi hoạt động chung (tiền điện, Internet, đường truyền ...)	50.000.000			50.000.000
-	Quỹ khen thưởng tập trung	40.000.000			40.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã	40.000.000		30.000.000	70.000.000
-	Kinh phí hoạt động của UBND xã	147.958.009		50.000.000	197.958.009

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (số đã chi đến 30/6/2025)	3.977.041.991			3.977.041.991
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019			163.800.000	163.800.000
-	Kinh phí tiền lương cho lao động hợp đồng công chức			30.000.000	30.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025			73.600.000	73.600.000
3.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	79.000.000	0	75.268.000	154.268.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	79.000.000		75.268.000	154.268.000
4	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ KRONG	89.000.000	0	30.750.000	119.750.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	69.000.000	0	0	69.000.000
-	Kinh phí tiền lương	63.000.000			63.000.000
-	Chi thường xuyên	6.000.000			6.000.000
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000	0	20.000.000	40.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm PV HCC	20.000.000		20.000.000	40.000.000
4.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	0	0	10.750.000	10.750.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			10.750.000	10.750.000
5	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	50.000.000	0	356.763.000	406.763.000
-	Chi quản lý hành chính	50.000.000			50.000.000
	Kinh phí chênh lệch bổ sung mục tiêu (từ cấp huyện về cấp xã phát sinh 2025)			463.000	463.000
-	Tình Cấp bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã			240.000.000	240.000.000
-	Kinh phí Mua sắm thiết bị, thuê kênh truyền kết nối vào hạ tầng truyền thông ngành Tài chính			116.300.000	116.300.000

PHỤ LỤC SỐ 05
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krong)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CỘNG	16.491.000.000	0	1.871.000.000	18.362.000.000
I	Chi sự nghiệp giáo dục	15.531.000.000	639.200.000	1.094.150.000	17.264.350.000
1	Trường Mẫu giáo Krong	2.931.000.000	115.600.000	0	3.046.600.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.348.000.000	0	0	2.348.000.000
-	Kinh phí tiền lương	2.239.000.000			2.239.000.000
-	Chi thường xuyên	109.000.000			109.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	423.000.000	115.600.000	0	538.600.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	321.000.000			321.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo ND 81/2021 (nay là ND 238/2025/NĐ-CP)	102.000.000	115.600.000		217.600.000
1.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	160.000.000	0	0	160.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	160.000.000			160.000.000
2	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	1.381.000.000	20.800.000	62.000.000	1.463.800.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.074.000.000	0	62.000.000	1.136.000.000
-	Kinh phí tiền lương	939.000.000			1.001.000.000
-	Chi thường xuyên	135.000.000			135.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	231.000.000	20.800.000	0	251.800.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	187.000.000			187.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo ND 81/2021 (nay là ND 238/2025/NĐ-CP)	44.000.000	20.800.000		64.800.000
2.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	76.000.000	0	0	76.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	76.000.000			76.000.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	4.234.000.000	230.000.000	407.460.000	4.871.460.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.269.000.000	89.000.000	112.000.000	3.470.000.000
-	Kinh phí tiền lương	3.174.000.000		112.000.000	3.286.000.000
-	Chi thường xuyên	95.000.000	89.000.000		184.000.000
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	690.000.000	141.000.000	295.460.000	1.126.460.000
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (nay là NĐ 66/2025/NĐ-CP)	497.000.000		290.500.000	787.500.000
-	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025			4.960.000	4.960.000
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú chỉ hoạt động	18.000.000	-18.000.000		0
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho HS, bếp ăn tập thể	174.000.000	-71.000.000		103.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo NĐ 81/2021 (nay là NĐ 238/2025/NĐ-CP)	1.000.000	230.000.000		231.000.000
3.3	Kinh phí quỹ tiền thường	275.000.000	0	0	275.000.000
-	Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	275.000.000			275.000.000
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Krông	3.316.000.000	146.800.000	401.190.000	3.863.990.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.683.000.000	-22.573.000	0	2.660.427.000
-	Kinh phí tiền lương	2.456.000.000	-22.573.000		2.433.427.000
-	Chi thường xuyên	227.000.000			227.000.000
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	465.000.000	146.800.000	401.190.000	1.012.990.000
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (nay là NĐ 66/2025/NĐ-CP)	401.000.000		349.000.000	750.000.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo NĐ 81/2021 (nay là NĐ 238/2025/NĐ-CP)	50.000.000	146.800.000		196.800.000
-	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025			1.540.000	1.540.000
-	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo NĐ 76/2019/NĐ-CP			50.650.000	50.650.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
-	Hỗ trợ các trường có học sinh bán trú chi hoạt động	14.000.000			14.000.000
4.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	168.000.000	22.573.000	0	190.573.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	168.000.000	22.573.000		190.573.000
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Krông	3.669.000.000	126.000.000	193.500.000	3.988.500.000
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.888.000.000			2.888.000.000
-	Kinh phí tiền lương	2.541.000.000			2.541.000.000
-	Chi thường xuyên	347.000.000			347.000.000
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	638.000.000	126.000.000	193.500.000	957.500.000
-	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP (nay là ND 66/2025/NĐ-CP)	451.000.000		193.500.000	644.500.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo ND 81/2021 (nay là ND 238/2025/NĐ-CP)	72.000.000	126.000.000		198.000.000
-	Hỗ trợ các trường có học sinh bán trú chi hoạt động	15.000.000			15.000.000
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho HS, bếp ăn tập thể	99.000.000			99.000.000
-	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/NĐ-CP	1.000.000			1.000.000
5.3	Kinh phí quỹ tiền thưởng	143.000.000	0	0	143.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	143.000.000			143.000.000
6	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRONG (SN giáo dục khác)		0	30.000.000	30.000.000
-	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục			30.000.000	30.000.000
II	Kinh phí chưa phân bổ	960.000.000	-639.200.000	776.850.000	1.097.650.000
-	Chi phí học tập, cấp bù HP theo ND 81/2021 (nay là ND 238/2025/NĐ-CP)	960.000.000	-639.200.000		320.800.000
-	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục			776.850.000	776.850.000

PHỤ LỤC SỐ 06
DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP (TRỪ SN GIÁO DỤC)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krông)

ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CỘNG	4.497.000.000	0	2.497.119.000	6.994.119.000
I	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRÔNG	4.497.000.000	-190.000.000	1.775.119.000	6.082.119.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	117.000.000	0	702.795.000	819.795.000
1.1	Sự nghiệp giao thông	45.000.000	0	30.000.000	75.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (nguồn NSTW bổ sung)	45.000.000		30.000.000	75.000.000
1.2	Sự nghiệp nông nghiệp	0	0	124.326.000	124.326.000
-	Kinh phí chính sách phát triển, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025			122.076.000	122.076.000
-	Kinh phí hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra			2.250.000	2.250.000
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	0	0	164.114.400	164.114.400
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (đợt 1)			98.469.000	98.469.000
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025			65.645.400	65.645.400
1.4	Sự nghiệp lâm nghiệp	0	0	30.000.000	30.000.000
-	Hỗ trợ tổ tuần tra truy quét bảo vệ rừng			30.000.000	30.000.000
1.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.800.000	0	94.354.600	102.154.600
-	Các vụ liên quan đến kiến thiết thị chính ...	5.546.742		94.354.600	99.901.342
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	2.253.258			2.253.258
1.6	Hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế	64.200.000	0	0	64.200.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	64.200.000			64.200.000
1.7	Sự nghiệp kinh tế khác			260.000.000	260.000.000
2	Sự nghiệp môi trường	30.000.000	0	102.000.000	132.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến vệ sinh môi trường và các hoạt động môi trường khác ...	30.000.000		102.000.000	132.000.000
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ				0

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	94.000.000	0	196.000.000	290.000.000
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh” theo NQ88 HĐND tỉnh	49.000.000			49.000.000
-	Kinh phí quản lý, bảo vệ khu di tích lịch sử khu 10 năm 2025	15.245.970		96.000.000	96.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động văn hóa thông tin ...	29.754.030		100.000.000	115.245.970
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	30.000.000	0	50.000.000	80.000.000
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	30.000.000		50.000.000	80.000.000
-	Các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thể dục thể thao ...	10.000.000	0	50.000.000	60.000.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	3.731.674		50.000.000	53.731.674
-	Các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động phát thanh	6.268.326			6.268.326
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	2.825.000.000	0	552.824.000	3.377.824.000
7	Chi đảm bảo xã hội	2.584.000.000			2.584.000.000
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	199.000.000			199.000.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ chính sách	21.000.000			21.000.000
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định	21.000.000			21.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025				
-	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS huyện)			81.824.000	81.824.000
-	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS tỉnh)			454.000.000	454.000.000
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025			17.000.000	17.000.000
8	Sự nghiệp đào tạo	90.000.000	0	0	90.000.000
-	Chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức xã	84.380.000			84.380.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	5.620.000			5.620.000
9	Sự nghiệp y tế	141.000.000	0	0	141.000.000
-	Chi phụ cấp y tế thôn làng	70.800.000			70.800.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	70.200.000			70.200.000
10	Chi an ninh trật tự	612.000.000	0	0	612.000.000
-	Chi hỗ trợ lực LLAN trật tự ở cơ sở theo NQ 87/2024	270.000.000			270.000.000
-	Đóng BH tự nguyện phần NSNN hỗ trợ	6.087.000			6.087.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán bổ sung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
-	Chi bảo đảm điều kiện hoạt động LL ANTT	20.000.000			20.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh	18.000.000			18.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	297.913.000			297.913.000
I1	Chi quốc phòng	358.000.000	0	121.500.000	479.500.000
-	Phụ cấp theo Luật dân quân tự vệ	85.923.737		36.500.000	122.423.737
-	Kinh phí huấn luyện; kinh phí đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ theo quy định, huy động DQTV trực SSCĐ	20.000.000		50.000.000	70.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ sơ tuyển, khám tuyển NVQS			35.000.000	35.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	252.076.263			252.076.263
12	Chi chương trình MTQG XD NTM (vốn sự nghiệp NSTW hỗ trợ)	190.000.000	-190.000.000	0	0
-	Nội dung thành phần số 7	70.000.000	-70.000.000		0
-	Nội dung thành phần số 11	30.000.000	-30.000.000		0
-	Nội dung thành phần số 6	4.000	-4.000		0
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025 (NDTP số 6)	89.996.000	-89.996.000		0
II	Chi chương trình MTQG XD NTM (giao về BQL thực hiện các CTMT xã Krông quan lý thực hiện)	-	190.000.000		190.000.000
III	KINH PHÍ CHỮA PHẢN BÓ	-	-	722.000.000	722.000.000
-	Chi đảm bảo xã hội			722.000.000	722.000.000

PHỤ LỤC SỐ 07
CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
TỈNH CẤP BỐ SUNG DỰ TOÁN TẠI QUÝẾT ĐỊNH SỐ 2456/QĐ-UBND NGÀY 31/10/2025)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Krông)

Đơn vị: Đồng

Trong đó													
STT	ĐƠN VỊ	Số tiền	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hồ trợ cho cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị trấn, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025			Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chỉnh sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	
								Tổng cộng	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại			
	TỔNG CỘNG	6,502,000,000	1,871,000,000	1,196,000,000	922,000,000	85,000,000	220,000,000	2,119,000,000	704,874,000	1,414,126,000	17,000,000	72,000,000	
I	KINH PHÍ PHÂN BỐ	4,646,387,000	1,094,150,000	956,000,000	200,000,000	85,000,000	220,000,000	2,002,237,000	704,874,000	1,297,363,000	17,000,000	72,000,000	
1	TRƯỜNG MẦM GIÁO KHRONG	62,000,000	62,000,000					-					
2	TRƯỜNG MẦM GIÁO HOA MI	62,000,000	62,000,000					-					
	Kinh phí tiền lương	401,190,000	401,190,000										
3	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS KHRONG												
	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025	1,540,000	1,540,000										
	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP (mục là ND 66/2025/ND-CP)	349,000,000	349,000,000										
	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có diện tích KT-XH đặc biệt khó khăn theo ND 76/2019/ND-CP	50,650,000	50,650,000										
4	TRƯỜNG PTDTBT TH LÊ VĂN TÂM	407,460,000	407,460,000					-					
	Kinh phí tiền lương	112,000,000	112,000,000										
	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP (mục là ND 66/2025/ND-CP)	290,500,000	290,500,000										
	Kinh phí làm học bạ số cấp tiểu học năm học 2024-2025	4,960,000	4,960,000										
5	TRƯỜNG PTDTBT THCS KHRONG	193,500,000	193,500,000										
	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP (mục là ND 66/2025/ND-CP)	193,500,000	193,500,000										
6	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ KHRONG	814,924,000	-	268,424,000	-	-	-	546,500,000	-	-	546,500,000	-	
	Kinh phí tiền lương	141,000,000		141,000,000									
	Phụ cấp Ủy viên BCH Đảng bộ xã (bổ sung 6 ủy viên)	8,424,000		8,424,000									
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019	117,000,000		117,000,000									
	Kinh phí chi hợp đồng lao động (thái xe)	2,000,000		2,000,000									
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP năm 2025	64,500,000						64,500,000			64,500,000		
	Chi quản lý hành chính (toàn cộng chung của khối)	50,000,000						50,000,000			50,000,000		
	Kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ	432,000,000						432,000,000			432,000,000		
7	ỦY BAN MẬT TRẦN TUYÊN XÃ KHRONG	174,500,000	-	123,000,000	-	-	-	51,500,000	-	-	51,500,000	-	
	Kinh phí tiền lương	76,200,000		76,200,000									
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019	46,800,000		46,800,000									
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP năm 2025	21,500,000						21,500,000			21,500,000		
	Chi quản lý hành chính	30,000,000						30,000,000			30,000,000		
8	TRƯỜNG TÂM PHỤ C VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ KHRONG	30,750,000	-	-	-	-	-	30,750,000	-	-	30,750,000	-	

Trong đó													
STT	ĐƠN VỊ	Số tiền	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã (theo mức cấp huyện trước sắp xếp hỗ trợ cho cấp xã)	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý	Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị trấn, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025			Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	
								Tổng cộng	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại			
	Quý tiến thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025	10.750.000						10.750.000					
9	Chi quản lý hành chính	20.000.000						20.000.000					
	PHÒNG KINH TẾ XÃ KRONG	2.562.063.000	30.000.000	564.576.000	200.000.000	85.000.000	220.000.000	1.373.487.000	704.874.000	668.613.000	17.000.000	72.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ tiến tế Nguyên dân Ất Tỵ năm 2025	73.600.000						73.600.000					
	Kinh phí hỗ trợ sự dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	164.114.400					65.645.400	98.469.000	49.200.000	49.269.000			
	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS huyện)	81.824.000						81.824.000	81.824.000	-			
	Kinh phí quản lý, bảo vệ khu di tích lịch sử khu 10 năm 2025	96.000.000						96.000.000	48.000.000	48.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ người dân nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra	2.250.000						2.250.000	2.250.000	-			
	Quý tiến thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025	75.268.000						75.268.000			75.268.000		
	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo năm 2025 (tiết kiệm 5% NS tỉnh)	454.000.000							454.000.000	450.000.000	4.000.000		
	Kinh phí chính sách phát triển, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025	122.076.000						122.076.000					
	Sự nghiệp kinh tế khác	260.000.000						260.000.000					72.000.000
	Sự nghiệp môi trường	102.000.000											
	Chi quản lý hành chính (UBND+UBND)	80.000.000											
	Kinh phí tiền lương	334.276.000		334.276.000									
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019	163.800.000		163.800.000									
	Kinh phí tiền lương cho lao động hợp đồng công chức	30.000.000		30.000.000									
	Phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng DOTV	36.500.000		36.500.000									
	Kinh phí duy động DOTV trẻ SSCĐ	50.000.000					50.000.000						
	Kinh phí hỗ trợ sơ tuyển, khám tuyển NVQS	35.000.000											
	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục	30.000.000	30.000.000										
	Đảm bảo xã hội	17.000.000										17.000.000	
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	100.000.000			100.000.000								
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	50.000.000			50.000.000			30.000.000					
	Sự nghiệp thể dục thể thao	50.000.000			50.000.000			30.000.000					
	Sự nghiệp giao thông	30.000.000						30.000.000					
	Sự nghiệp lâm nghiệp	30.000.000						94.354.600					
II	Kiến thiết thị trấn	94.354.600											
	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	1.855.613.000	776.850.000	240.000.000	722.000.000			116.763.000		116.763.000			
	Kinh phí chênh lệch bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã	463.000						463.000		463.000			
	Kinh phí Mua sắm thiết bị, thuê kênh truyền kết nối vào hạ tầng truyền thông ngành Tài chính	116.300.000											
	Kinh phí tiền lương ngành Tài chính	240.000.000		240.000.000									
	Kinh phí tiền lương, phụ cấp	776.850.000											
	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục	776.850.000	776.850.000										
	Đảm bảo xã hội	722.000.000			722.000.000								

BÁO CÁO

Thẩm tra Tờ trình và dự thảo Nghị quyết V/v điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Thực hiện phân công của Thường trực HĐND xã tại Thông báo số 07/TB-HĐND ngày 11/11/2025 kết luận của Thường trực HĐND xã tại phiên họp Thường trực HĐND xã, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã tổ chức thẩm tra Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND xã về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10/11/2025 của UBND xã). Trên cơ sở xem xét nội dung Tờ trình và dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận các thành viên của Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND xã giao xây dựng Tờ trình và dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Về cơ sở pháp lý

2. Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Krong về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Krong sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Krong về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan đơn vị dự toán cấp xã.

Căn cứ Thông báo số 88 -KL/ĐU ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong.

việc UBND xã trình HĐND xã về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã có cơ sở pháp lý và thuộc thẩm quyền của HĐND xã.

2. Về hồ sơ:

(1) Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 10/11/2025 của UBND xã về việc điều chỉnh bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

(2) Dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

3. Về nội dung Tờ trình:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã cơ bản thống nhất với nội dung.

1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách.

- Tổng dự toán thu NSNN đã giao số tiền: 29.854 triệu đồng.
- Dự toán điều chỉnh, bổ sung số tiền: 6.502 triệu đồng.
- Tổng dự toán thu NSNN sau điều chỉnh, bổ sung số tiền: 36.356 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách.

- Tổng dự toán chi NSNN đã giao số tiền: 29.854 triệu đồng.
- Dự toán điều chỉnh, bổ sung: tăng số chi bổ sung mục tiêu, số tiền: 6.502 triệu đồng. Trong đó:
 - + Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện về cấp xã quản lý, số tiền: 1.871 triệu đồng.
 - + Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển về cấp xã; kinh phí chi lương, phụ cấp cho các đối tượng cấp xã, số tiền: 1.196 triệu đồng.
 - + Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý, số tiền: 922 triệu đồng.
 - + Hỗ trợ chi hoạt động chung của UBND cấp xã, số tiền: 85 triệu đồng.
 - + Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã, số tiền: 220 triệu đồng.
 - + Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025, số tiền: 2.119 triệu đồng (dự toán đã sử dụng: 704,874 triệu đồng, dự toán còn lại: 1.414,126 triệu đồng).
 - + Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025, số tiền: 17 triệu đồng.
 - + Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, số tiền: 72 triệu đồng.
- Tổng dự toán chi NSNN sau điều chỉnh, bổ sung số tiền: 36.356 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục 01 đến 07 kèm theo)

Qua thẩm tra Ban có 5 ý kiến cần UBND xã làm rõ như sau:

- + Cần phân bổ tiền trợ cấp lần đầu cho cán bộ về công tác tại xã đặc biệt khó khăn cho các đầu mối chủ động chi.
- + Tính toán bố trí tiền thâm niên vùng cho cán bộ khi có đủ thời gian công tác theo quy định.
- + Làm rõ số tiền dự toán bổ sung 73.600.000đ kinh phí hỗ trợ tiền tết Ất ty năm 2925.
- + Tiền quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ- CP, Ban đề xuất nên chia bình quân / cán bộ công chức và phân bổ về các đầu nói để chủ động chi theo đúng quy định.
- + Đề nghị làm rõ phụ lục bóc tách, tăng giảm, bổ sung ngân sách.

Tại buổi làm việc thẩm tra của Ban KTNS có đại diện Lãnh đạo UBND xã đã trao đổi trả lời các vấn đề trên, Ban đồng ý với các nội dung điều chỉnh bổ sung (chi tiết theo phụ lục từ 1 đến 7 kèm theo)

4. Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung dự thảo nghị quyết. Về điều chỉnh bổ sung ngân sách nhà nước năm 2025.

Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND xã và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã thống nhất đề nghị HĐND xã xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung ngân sách nhà nước năm 2025. Tại kỳ họp thứ Hai mươi chín HĐND xã khoá XIII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND xã, UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT, BKTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đăng Danh

BÁO CÁO

Thẩm tra Tờ trình và dự thảo nghị quyết V/v xin chủ trương tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Thực hiện phân công của Thường trực HĐND xã tại Thông báo số 10/TB-HĐND ngày 10/11/2025 kết luận của Thường trực HĐND xã tại phiên họp Thường trực HĐND xã, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã tổ chức thẩm tra Tờ trình và dự thảo nghị quyết V/v tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

(Tờ trình số 856/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã). Trên cơ sở xem xét nội dung Tờ trình và dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận các thành viên của Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND xã giao xây dựng Tờ trình và dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Về cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia lai”;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 88-TB/KL ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong; việc UBND xã trình HĐND xã V/v tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã có cơ sở pháp lý và thuộc thẩm quyền của HĐND xã.

2. Về hồ sơ:

(1) Tờ trình số 856/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã V/v xin chủ trương tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

(2) Dự thảo Nghị quyết về việc tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

3. Về nội dung Tờ trình:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung. Về việc xin chủ trương tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

4. Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung dự thảo nghị quyết. Về việc tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

Ban đề nghị “ thêm cụm từ **cho chủ trương**”

Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND xã và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã thống nhất đề nghị HĐND xã xem xét, quyết định việc tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã. Tại kỳ họp thứ Hai mươi chín HĐND xã khoá XIII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND xã, UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT, BKTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đăng Danh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ Krong**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /BC-BKTNS

Krong, ngày 13 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Thẩm tra Tờ trình và dự thảo nghị quyết v/v xin chủ trương bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Thực hiện phân công của Thường trực HĐND xã tại Thông báo số 10/TB-HĐND ngày 10/11/2025 kết luận của Thường trực HĐND xã tại phiên họp Thường trực HĐND xã, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã tổ chức thẩm tra Tờ trình và dự thảo nghị quyết V/v tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã. (Tờ trình số 857/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã). Trên cơ sở xem xét nội dung Tờ trình và dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận các thành viên của Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND xã giao xây dựng Tờ trình và dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Về cơ sở pháp lý

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND tỉnh "V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã".

Căn cứ Thông báo Kết luận số 88-TB/KL ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong;

2. Về hồ sơ:

(1) Tờ trình số 857/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã về việc xin chủ trương bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021 -2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

(2) Dự thảo Nghị quyết về việc bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021 -2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

3. Về nội dung Tờ trình:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung. về việc xin chủ trương bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

Ban đề nghị bỏ “ cụm từ **Chủ trương**” .

4. Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung dự thảo nghị quyết. Về việc bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021 -2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND xã và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã thống nhất đề nghị HĐND xã xem xét, quyết định việc xin bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2021 -2025 và tiếp nhận kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp huyện vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 của cấp xã tiếp nhận kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên địa bàn xã.

Tại kỳ họp thứ Hai mươi chín HĐND xã khoá XIII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND xã, UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT, BKTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đăng Danh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ Krong**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09 /BC-BKTNS

Krong, ngày 13 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Thẩm tra Tờ trình và dự thảo nghị quyết V/v xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Thực hiện phân công của Thường trực HĐND xã tại Thông báo số 10/TB-HĐND ngày 10/11/2025 kết luận của Thường trực HĐND xã tại phiên họp Thường trực HĐND xã, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã tổ chức thẩm tra Tờ trình và dự thảo nghị quyết V/v xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã (Tờ trình số 858/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã). Trên cơ sở xem xét nội dung Tờ trình và dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận các thành viên của Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND xã giao xây dựng Tờ trình và dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Về cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND Tỉnh “Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã “V/v phân bổ vốn sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn xã Krong”;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 88-TB/KL ngày 10/11/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Krong;

2. Về hồ sơ:

(1) Tờ trình số 858/TTr-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã về việc xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã

(2) Dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn xã Krong

3. Về nội dung Tờ trình:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung về việc xin chủ trương điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã

Ban đề nghị bỏ “ cụm từ **Chủ trương**” .

4. Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã đề nghị HĐND xã xem xét với nội dung dự thảo nghị quyết. Về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn xã Krong

Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND xã và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã thống nhất đề nghị HĐND xã xem xét, quyết định về việc xin điều chỉnh, bổ sung phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã

Tại kỳ họp thứ Hai mươi chín HĐND xã khoá XIII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND xã, UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VT, BKTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đăng Danh